

ĐỀ THI GIỮA HỌC KÌ I – Đề số 1**Môn: Hóa học 9****BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM****Mục tiêu**

- Ôn tập lý thuyết toàn bộ giữa học kì I của chương trình sách giáo khoa Hóa học 9.
- Vận dụng linh hoạt lý thuyết đã học trong việc giải quyết các câu hỏi trắc nghiệm và tự luận Hóa học.
- Tổng hợp kiến thức dạng hệ thống, dàn trải tất cả các chương của giữa học kì I – chương trình Hóa học 9.

Câu 1: Oxit là:

- A. Hỗn hợp của nguyên tố oxi với một nguyên tố hoá học khác
- B. Hợp chất của nguyên tố phi kim với một nguyên tố hoá học khác
- C. Hợp chất của oxi với một nguyên tố hoá học khác
- D. Hợp chất của nguyên tố kim loại với một nguyên tố hoá học khác

Câu 2: Chất tác dụng với nước tạo ra dung dịch bazơ là:

- A. CO_2
- B. Na_2O
- C. SO_2
- D. P_2O_5

Câu 3: Cho 7,2 g một loại oxit sắt tác dụng hoàn toàn với khí hiđro cho 5,6 gam sắt. Công thức oxit sắt là:

- A. FeO
- B. Fe_2O_3
- C. Fe_3O_4
- D. FeO_2

Câu 4: Oxit tác dụng với nước tạo ra dung dịch làm quỳ tím hóa xanh là:

- A. CO_2
- B. P_2O_5
- C. Na_2O
- D. MgO

Câu 5: Cho 2,24 lít CO_2 (đktc) tác dụng với dung dịch $\text{Ba}(\text{OH})_2$ dư. Khối lượng chất kết tủa thu được là:

- A. 19,7 gam
- B. 19,5 gam
- C. 19,3 gam
- D. 19 gam

Câu 6: Dãy các chất tác dụng với lưu huỳnh đioxit là:

- A. Na_2O , CO_2 , NaOH, $\text{Ca}(\text{OH})_2$
- B. CaO, K_2O , KOH, $\text{Ca}(\text{OH})_2$
- C. HCl, Na_2O , Fe_2O_3 , $\text{Fe}(\text{OH})_3$
- D. Na_2O , CuO, SO_3 , CO_2

Câu 7: Dãy gồm các kim loại tác dụng được với dung dịch H_2SO_4 loãng là:

- A. Fe, Cu, Mg
- B. Zn, Fe, Cu
- C. Zn, Fe, Al
- D. Fe, Zn, Ag

Câu 8: Dãy các chất không tác dụng được với dung dịch H_2SO_4 loãng là:

- A. Zn, ZnO, $\text{Zn}(\text{OH})_2$
- B. Cu, CuO, $\text{Cu}(\text{OH})_2$
- C. Na_2O , NaOH, Na_2CO_3
- D. MgO, MgCO_3 , $\text{Mg}(\text{OH})_2$

Câu 9: Thuốc thử dùng để nhận biết 3 dung dịch: HCl, HNO_3 , H_2SO_4 đựng trong 3 lọ khác nhau đã mất nhãn.

Các thuốc thử dùng để nhận biết được chúng là:

- A. Dung dịch AgNO_3 và giấy quỳ tím
- B. Dung dịch BaCl_2 và dung dịch AgNO_3
- C. Dung dịch quỳ tím và dung dịch NaOH
- D. Dung dịch BaCl_2 và dung dịch phenolphthalein

Câu 10: Khi nhỏ từ từ H_2SO_4 đậm đặc vào đường chứa trong cốc hiện tượng quan sát được là:

- A. Sủi bọt khí, đường không tan B. Màu trắng của đường mất dần, không sủi bọt
C. Màu đen xuất hiện và có bọt khí sinh ra D. Màu đen xuất hiện, không có bọt khí sinh ra

Câu 11: Để điều chế muối clorua, ta chọn những cặp chất nào sau đây?

- A. Na_2SO_4 , KCl B. HCl , Na_2SO_4 C. H_2SO_4 , BaCl_2 D. AgNO_3 , HCl

Câu 12: Thêm 20 gam HCl vào 480 gam dung dịch HCl 5 %, thu được dung dịch mới có nồng độ:

- A. 9,8 % B. 8,7 % C. 8,9 % D. 8,8 %

Câu 13: Dung dịch KOH phản ứng với dãy oxit:

- A. CO_2 ; SO_2 ; P_2O_5 ; Fe_2O_3 B. Fe_2O_3 ; SO_2 ; SO_3 ; MgO
C. P_2O_5 ; CO_2 ; Al_2O_3 ; SO_3 D. P_2O_5 ; CO_2 ; CuO ; SO_3

Câu 14: Cho các bazơ sau: $\text{Fe}(\text{OH})_3$, $\text{Al}(\text{OH})_3$, $\text{Cu}(\text{OH})_2$, $\text{Zn}(\text{OH})_2$. Khi nung nóng các bazơ trên tạo ra dãy oxit bazơ tương ứng là:

- A. FeO , Al_2O_3 , CuO , ZnO B. Fe_2O_3 , Al_2O_3 , CuO , ZnO
C. Fe_3O_4 , Al_2O_3 , CuO , ZnO D. Fe_2O_3 , Al_2O_3 , Cu_2O , ZnO

Câu 15: Nhiệt phân hoàn toàn 19,6 gam $\text{Cu}(\text{OH})_2$ thu được một chất rắn màu đen, dùng khí H_2 dư khử chất rắn màu đen đó thu được một chất rắn màu đỏ có khối lượng là:

- A. 6,4 gam B. 9,6 gam C. 12,8 gam D. 16 gam

Câu 16: Thuốc thử để nhận biết dung dịch $\text{Ca}(\text{OH})_2$ là:

- A. Na_2CO_3 B. KCl C. NaOH D. NaNO_3

Câu 17: Nếu rót 200 ml dung dịch NaOH 1M vào ống nghiệm đựng 100 ml dung dịch H_2SO_4 1M thì dung dịch tạo thành sau phản ứng sẽ:

- A. Làm quỳ tím chuyển đỏ B. Làm quỳ tím chuyển xanh
C. Làm dung dịch phenolphthalein không màu chuyển đỏ. D. Không làm thay đổi màu quỳ tím

Câu 18: Cho 2,24 lít khí CO_2 (đktc) hấp thụ hoàn toàn bởi 200 ml dung dịch $\text{Ca}(\text{OH})_2$, chỉ thu được muối CaCO_3 . Nồng độ mol của dung dịch $\text{Ca}(\text{OH})_2$ cần dùng là:

- A. 0,5 M B. 0,25 M C. 0,1 M D. 0,05 M

Câu 19: Hòa tan 80 gam NaOH vào nước thu được dung dịch có nồng độ 1M. Thể tích dung dịch NaOH là:

- A. 1 lít B. 2 lít C. 1,5 lít D. 3 lít

Câu 20: Các cặp chất cùng tồn tại trong 1 dung dịch (không phản ứng với nhau):

1. CuSO_4 và HCl 2. H_2SO_4 và Na_2SO_3 3. KOH và NaCl 4. MgSO_4 và BaCl_2
A. (1; 2) B. (3; 4) C. (2; 4) D. (1; 3)

Câu 21: Điện phân dung dịch NaCl bão hoà, có màng ngăn giữa hai điện cực, sản phẩm thu được là:

- A. NaOH , H_2 , Cl_2 B. NaCl , NaClO , H_2 , Cl_2 C. NaCl , NaClO , Cl_2 D. NaClO , H_2 và Cl_2

Câu 22: Khi cho 200 gam dung dịch Na_2CO_3 10,6 % vào dung dịch HCl dư, khối lượng khí sinh ra:

- A. 4,6 gam B. 8 gam C. 8,8 gam D. 10 gam

Câu 23: Dãy chất nào sau đây bị nhiệt phân hủy ở nhiệt độ cao,:

- A. BaSO_3 , BaCl_2 , KOH , Na_2SO_4 B. AgNO_3 , Na_2CO_3 , KCl , BaSO_4

C. CaCO_3 , Zn(OH)_2 , KNO_3 , KMnO_4

D. Fe(OH)_3 , Na_2SO_4 , BaSO_4 , KCl

Câu 24: Để làm sạch dung dịch NaCl có lẫn Na_2SO_4 ta dùng:

A. Dung dịch AgNO_3

B. Dung dịch HCl

C. Dung dịch BaCl_2

D. Dung dịch $\text{Pb(NO}_3)_2$

Câu 25: Trong các hợp chất sau hợp chất có trong tự nhiên dùng làm phân bón hoá học:

A. CaCO_3

B. $\text{Ca}_3(\text{PO}_4)_2$

C. Ca(OH)_2

D. CaCl_2

Câu 26: Cho 0,1 mol Ba(OH)_2 vào dung dịch NH_4NO_3 dư thì thể tích thoát ra ở đktc là:

A. 2,24 lít

B. 4,48 lít

C. 22,4 lít

D. 44,8 lít

Câu 27: Để nhận biết 2 loại phân bón hoá học là: NH_4NO_3 và NH_4Cl . Ta dùng dung dịch:

A. NaOH

B. Ba(OH)_2

C. AgNO_3

D. BaCl_2

Câu 28: Chất nào dưới đây có phần trăm khối lượng của oxi lớn nhất?

A. CuO

B. SO_2

C. SO_3

D. Al_2O_3

Câu 29: CuO tác dụng với dung dịch H_2SO_4 tạo thành:

A. Dung dịch không màu

B. Dung dịch có màu lục nhạt

C. Dung dịch có màu xanh lam

D. Dung dịch có màu vàng nâu

Câu 30: Có 3 lọ mất nhãn đựng riêng biệt 3 dung dịch của 3 chất: HCl , Na_2SO_4 , NaOH . Chỉ dùng một hóa chất nào sau đây để phân biệt chúng?

A. Dung dịch BaCl_2

B. Quỳ tím

C. Dung dịch Ba(OH)_2

D. Zn

HƯỚNG DẪN LỜI GIẢI CHI TIẾT

THỰC HIỆN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY

Phần trắc nghiệm

1A	2B	3A	4C	5A	6B	7C	8B	9B	10C
11B	12D	13C	14B	15C	16A	17D	18A	19B	20C
21A	22C	23C	24C	25B	26A	27C	28B	29C	30B

Câu 1: Oxit là:

- A. Hỗn hợp của nguyên tố oxi với một nguyên tố hoá học khác
- B. Hợp chất của nguyên tố phi kim với một nguyên tố hoá học khác
- C. Hợp chất của oxi với một nguyên tố hoá học khác
- D. Hợp chất của nguyên tố kim loại với một nguyên tố hoá học khác

Phương pháp giải

Dựa vào khái niệm của oxit

Lời giải chi tiết

Đáp án A

Câu 2: Chất tác dụng với nước tạo ra dung dịch bazơ là:

- A. CO_2
- B. Na_2O
- C. SO_2
- D. P_2O_5

Phương pháp giải

Chất tác dụng với nước tạo dung dịch bazơ là oxit bazơ tan

Lời giải chi tiết

Đáp án B

Câu 3: Cho 7,2 g một loại oxit sắt tác dụng hoàn toàn với khí hiđro cho 5,6 gam sắt. Công thức oxit sắt là:

- A. FeO
- B. Fe_2O_3
- C. Fe_3O_4
- D. FeO_2

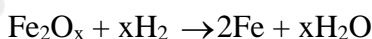
Phương pháp giải

Đặt công thức tổng quát của oxit sắt.

Viết phản ứng oxit sắt phản ứng với khí hiđro từ đó tìm công thức oxit sắt

Lời giải chi tiết

Gọi công thức tổng quát: Fe_2O_x



$$m_{\text{oxit}} = m_{\text{Fe}} + m_{\text{O}} \Rightarrow m_{\text{O}} = 7,2 - 5,6 = 1,6\text{g}$$

$$n_{\text{O}} = 0,1 \text{ mol}$$

$$n_{\text{Fe}} : n_{\text{O}} = 0,1 : 0,1 = 1:1$$

Công thức FeO

Câu 4: Oxit tác dụng với nước tạo ra dung dịch làm quỳ tím hóa xanh là:

- A. CO_2
- B. P_2O_5
- C. Na_2O
- D. MgO

Phương pháp giải

Dung dịch bazo làm quỳ tím hóa xanh => oxit bazo tan tạo dung dịch bazo

Lời giải chi tiết

Đáp án C

Câu 5: Cho 2,24 lít CO₂ (đktc) tác dụng với dung dịch Ba(OH)₂ dư. Khối lượng chất kết tủa thu được là:

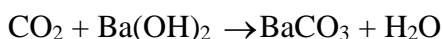
- A. 19,7 gam B. 19,5 gam C. 19,3 gam D. 19 gam

Phương pháp giải

Số mol của Ba(OH)₂ = số mol CO₂

Lời giải chi tiết

$$n_{\text{CO}_2} = 2,24 : 22,4 = 0,1 \text{ mol}$$



$$0,1 \qquad \qquad \qquad 0,1$$

$$n_{\text{BaCO}_3} = 0,1 \cdot 197 = 19,7 \text{ g}$$

Đáp án A

Câu 6: Dãy các chất tác dụng với lưu huỳnh đioxit là:

- A. Na₂O, CO₂, NaOH, Ca(OH)₂ B. CaO, K₂O, KOH, Ca(OH)₂
C. HCl, Na₂O, Fe₂O₃, Fe(OH)₃ D. Na₂O, CuO, SO₃, CO₂

Phương pháp giải

Chất tác dụng với SO₂ là dung dịch bazo hoặc oxit bazo

Lời giải chi tiết

Đáp án B

Câu 7: Dãy gồm các kim loại tác dụng được với dung dịch H₂SO₄ loãng là:

- A. Fe, Cu, Mg B. Zn, Fe, Cu C. Zn, Fe, Al D. Fe, Zn, Ag

Phương pháp giải

Kim loại đứng trước Cu phản ứng với dung dịch H₂SO₄

Lời giải chi tiết

Đáp án C

Câu 8: Dãy các chất không tác dụng được với dung dịch H₂SO₄ loãng là:

- A. Zn, ZnO, Zn(OH)₂ B. Cu, CuO, Cu(OH)₂
C. Na₂O, NaOH, Na₂CO₃ D. MgO, MgCO₃, Mg(OH)₂

Phương pháp giải

Kim loại đứng trước Cu phản ứng với dung dịch H₂SO₄

Lời giải chi tiết

Đáp án B

Câu 9: Thuốc thử dùng để nhận biết 3 dung dịch: HCl, HNO₃, H₂SO₄ đựng trong 3 lọ khác nhau đã mất nhãn.

Các thuốc thử dùng để nhận biết được chúng là:

- A. Dung dịch AgNO₃ và giấy quỳ tím B. Dung dịch BaCl₂ và dung dịch AgNO₃

C. Dùng quì tím và dung dịch NaOH

D. Dung dịch BaCl₂ và dung dịch phenolphthalein

Phương pháp giải

Dùng dung dịch tạo kết tủa với các gốc axit

Lời giải chi tiết

Đáp án B

Câu 10: Khi nhỏ từ từ H₂SO₄ đậm đặc vào đường chứa trong cốc hiện tượng quan sát được là:

A. Sủi bọt khí, đường không tan

B. Màu trắng của đường mất dần, không sủi bọt

C. Màu đen xuất hiện và có bọt khí sinh ra

D. Màu đen xuất hiện, không có bọt khí sinh ra

Phương pháp giải

Dựa vào tính chất axit đậm đặc có tính oxi hóa mạnh

Lời giải chi tiết

Đáp án C

Câu 11: Để điều chế muối clorua, ta chọn những cặp chất nào sau đây?

A. Na₂SO₄, KCl

B. HCl, Na₂SO₄

C. H₂SO₄, BaCl₂

D. AgNO₃, HCl

Phương pháp giải

Dựa vào nguyên tắc điều chế muối clorua

Lời giải chi tiết

Đáp án B

Câu 12: Thêm 20 gam HCl vào 480 gam dung dịch HCl 5 %, thu được dung dịch mới có nồng độ:

A. 9,8 %

B. 8,7 %

C. 8,9 %

D. 8,8 %

Phương pháp giải

Tính khối lượng chất tan HCl có trong 480g dung dịch. Áp dụng công thức tính C% tính nồng độ mới sau khi thêm 20g HCl.

Lời giải chi tiết

$$m_{\text{HCl}} = 480 \cdot 5\% = 24\text{g} \Rightarrow m_{\text{HCl mới}} = 24 + 20 = 44\text{g}$$

$$C\% = \frac{44}{480 + 20} \cdot 100 = 8,8\%$$

Đáp án D

Câu 13: Dung dịch KOH phản ứng với dãy oxit:

A. CO₂; SO₂; P₂O₅; Fe₂O₃

B. Fe₂O₃; SO₂; SO₃; MgO

C. P₂O₅; CO₂; Al₂O₃; SO₃

D. P₂O₅; CO₂; CuO; SO₃

Phương pháp giải

Chất tác dụng với dung dịch KOH: axit hoặc oxit axit, oxit lưỡng tính

Lời giải chi tiết

Đáp án C

Câu 14: Cho các bazơ sau: Fe(OH)₃, Al(OH)₃, Cu(OH)₂, Zn(OH)₂. Khi nung nóng các bazơ trên tạo ra dãy oxit bazơ tương ứng là:

A. FeO, Al₂O₃, CuO, ZnOB. Fe₂O₃, Al₂O₃, CuO, ZnOC. Fe₃O₄, Al₂O₃, CuO, ZnOD. Fe₂O₃, Al₂O₃, Cu₂O, ZnO**Phương pháp giải**

Khi nung nóng các bazo không tan tạo oxit kim loại và nước

Lời giải chi tiết

Đáp án B

Câu 15: Nhiệt phân hoàn toàn 19,6 gam Cu(OH)₂ thu được một chất rắn màu đen, dùng khí H₂ dư khử chất rắn màu đen đó thu được một chất rắn màu đỏ có khối lượng là:

A. 6,4 gam

B. 9,6 gam

C. 12,8 gam

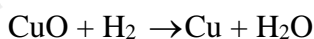
D. 16 gam

Phương pháp giảiNhiệt phân Cu(OH)₂ tạo CuO (chất rắn màu đen) bị khử bởi H₂**Lời giải chi tiết**

$$n_{\text{Cu(OH)}_2} = 19,6 : 98 = 0,2 \text{ mol}$$



$$0,2 \qquad \qquad 0,2$$



$$0,2 \qquad \qquad 0,2$$

$$m_{\text{Cu}} = 0,2 \cdot 64 = 12,8 \text{ g}$$

Đáp án C

Câu 16: Thuốc thử để nhận biết dung dịch Ca(OH)₂ là:A. Na₂CO₃

B. KCl

C. NaOH

D. NaNO₃**Phương pháp giải**Thuốc thử để nhận biết là chất tạo kết tủa với Ca(OH)₂**Lời giải chi tiết**

Đáp án A

Câu 17: Nếu rót 200 ml dung dịch NaOH 1M vào ống nghiệm đựng 100 ml dung dịch H₂SO₄ 1M thì dung dịch tạo thành sau phản ứng sẽ:

A. Làm quỳ tím chuyển đỏ

B. Làm quỳ tím chuyển xanh

C. Làm dung dịch phenolphthalein không màu chuyển đỏ.

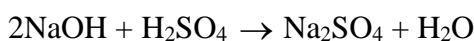
D. Không làm thay đổi màu quỳ tím

Phương pháp giải

Tính chất hết chất dư sau khi phản ứng

Lời giải chi tiết

$$n_{\text{NaOH}} = 0,2 \text{ mol}; n_{\text{H}_2\text{SO}_4} = 0,1 \text{ mol}$$



$$0,2 \qquad \qquad 0,1$$

Dung dịch sau phản ứng: Na₂SO₄

Đáp án D

Câu 18: Cho 2,24 lít khí CO_2 (đktc) hấp thụ hoàn toàn bởi 200 ml dung dịch Ca(OH)_2 , chỉ thu được muối CaCO_3 . Nồng độ mol của dung dịch Ca(OH)_2 cần dùng là:

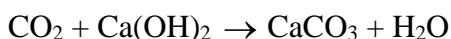
- A. 0,5 M B. 0,25 M C. 0,1 M D. 0,05 M

Phương pháp giải

Dựa vào phương trình phản ứng: $\text{CO}_2 + \text{Ca(OH)}_2 \rightarrow \text{CaCO}_3 + \text{H}_2\text{O}$

Lời giải chi tiết

$$n_{\text{CO}_2} = 0,1 \text{ mol}$$



$$0,1 \quad 0,1$$

$$n_{\text{Ca(OH)}_2} = 0,1 \Rightarrow C_M = 0,1 : 0,2 = 0,5\text{M}$$

Đáp án A

Câu 19: Hòa tan 80 gam NaOH vào nước thu được dung dịch có nồng độ 1M. Thể tích dung dịch NaOH là:

- A. 1 lít B. 2 lít C. 1,5 lít D. 3 lít

Phương pháp giải

Dựa vào công thức tính nồng độ dung dịch $C_M = n : V$

Lời giải chi tiết

$$n_{\text{NaOH}} = 80 : 40 = 2 \text{ mol}$$

$$C_M = \frac{2}{V} = 1 \rightarrow V = 2\text{l}$$

Đáp án B

Câu 20: Các cặp chất cùng tồn tại trong 1 dung dịch (không phản ứng với nhau):

1. CuSO_4 và HCl 2. H_2SO_4 và Na_2SO_3 3. KOH và NaCl 4. MgSO_4 và BaCl_2
A. (1; 2) B. (3; 4) C. (2; 4) D. (1; 3)

Phương pháp giải

Cặp chất cùng là axit hoặc dung dịch bazơ, các muối không tạo kết tủa sẽ tồn tại trong cùng một dung dịch

Lời giải chi tiết

Đáp án C

Câu 21: Điện phân dung dịch NaCl bão hòa, có màng ngăn giữa hai điện cực, sản phẩm thu được là:

- A. NaOH , H_2 , Cl_2 B. NaCl , NaClO , H_2 , Cl_2 C. NaCl , NaClO , Cl_2 D. NaClO , H_2 và Cl_2

Lời giải chi tiết

Đáp án A

Câu 22: Khi cho 200 gam dung dịch Na_2CO_3 10,6 % vào dung dịch HCl dư, khối lượng khí sinh ra:

- A. 4,6 gam B. 8 gam C. 8,8 gam D. 10 gam

Phương pháp giải

Tính khối lượng Na_2CO_3 . Sau đó viết phương trình để tạo khí CO_2

Lời giải chi tiết

$$m_{\text{Na}_2\text{CO}_3} = 200 \cdot 10,6\% = 21,2\text{g} \Rightarrow n_{\text{Na}_2\text{CO}_3} = 21,2 : 106 = 0,2 \text{ mol}$$



$$0,2 \qquad \qquad \qquad 0,2$$

$$m_{\text{CO}_2} = 0,2 \cdot 44 = 8,8\text{g}$$

Đáp án C

Câu 23: Dãy chất nào sau đây bị nhiệt phân hủy ở nhiệt độ cao:

- A. BaSO₃, BaCl₂, KOH, Na₂SO₄ B. AgNO₃, Na₂CO₃, KCl, BaSO₄
C. CaCO₃, Zn(OH)₂, KNO₃, KMnO₄ D. Fe(OH)₃, Na₂SO₄, BaSO₄, KCl

Lời giải chi tiết

Đáp án C

Câu 24: Để làm sạch dung dịch NaCl có lẫn Na₂SO₄ ta dùng:

- A. Dung dịch AgNO₃ B. Dung dịch HCl C. Dung dịch BaCl₂ D. Dung dịch Pb(NO₃)₂

Phương pháp giải

Dùng dung dịch có khả năng tạo kết tủa với gốc sunfat

Lời giải chi tiết

Đáp án C

Câu 25: Trong các hợp chất sau hợp chất có trong tự nhiên dùng làm phân bón hoá học:

- A. CaCO₃ B. Ca₃(PO₄)₂ C. Ca(OH)₂ D. CaCl₂

Phương pháp giải

Phân bón hóa học chứa các nguyên tố N, P, K

Lời giải chi tiết

Đáp án B

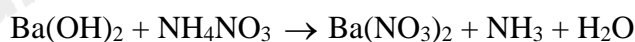
Câu 26: Cho 0,1 mol Ba(OH)₂ vào dung dịch NH₄NO₃ dư thì thể tích thoát ra ở đktc là:

- A. 2,24 lít B. 4,48 lít C. 22,4 lít D. 44,8 lít

Phương pháp giải



Lời giải chi tiết



$$0,1 \qquad \qquad \qquad 0,1$$

$$V = 0,1 \cdot 22,4 = 2,24 \text{ l}$$

Đáp án A

Câu 27: Để nhận biết 2 loại phân bón hoá học là: NH₄NO₃ và NH₄Cl. Ta dùng dung dịch:

- A. NaOH B. Ba(OH)₂ C. AgNO₃ D. BaCl₂

Phương pháp giải

Dùng hóa chất tạo kết tủa với gốc axit

Lời giải chi tiết

Đáp án C

Câu 28: Chất nào dưới đây có phần trăm khối lượng của oxi lớn nhất?

A. CuO

B. SO₂

C. SO₃

D. Al₂O₃

Phương pháp giải

Tính %O trong các oxit

Lời giải

Đáp án B

Câu 29: CuO tác dụng với dung dịch H₂SO₄ tạo thành:

A. Dung dịch không màu

B. Dung dịch có màu lục nhạt

C. Dung dịch có màu xanh lam

D. Dung dịch có màu vàng nâu

Phương pháp giải

Dung dịch muối của kim loại đồng thường có màu xanh lam

Lời giải chi tiết

Đáp án C

Câu 30: Có 3 lọ mất nhãn đựng riêng biệt 3 dung dịch của 3 chất: HCl, Na₂SO₄, NaOH. Chỉ dùng một hóa chất nào sau đây để phân biệt chúng?

A. Dung dịch BaCl₂

B. Quỳ tím

C. Dung dịch Ba(OH)₂

D. Zn

Phương pháp giải

3 dung dịch khác loại có thể dùng quỳ tím để phân biệt

Lời giải chi tiết

Đáp án B

Loigiaihay.com

Loigiaihay.com

Loigiaihay.com

Loigiai

Loigiaihay.com

Loigiaihay.com

Loigiaiha

Loigiaihay.com

Loigiai